

Số: 087/26-XL/HSMT

Ngày: 06/03/2026

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

ЕЛКИН И.А
Tp. HCM, ngày tháng năm 2026

PHẠM THANH BÌNH
Tp.HCM, ngày tháng năm 2026

Phó Giám Đốc Dịch Vụ
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

LÊ QUỐC ANH
Tp. HCM, ngày tháng năm 2026

БАГНЮКОВ А. Ю
Tp. HCM, ngày tháng năm 2026

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Material for Loadout and Seafastening for Jacket, Piles and Boatlanding
На приобретение: Material for Loadout and Seafastening for Jacket, Piles and Boatlanding

Loại gói thầu: Mua sắm hàng hóa

Вид тендерного пакета: на приобретение товаров

Dự án/ Проект: DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM

Đơn hàng số/Zаявка №: DVN-VT-642/26-XL-TTH

I. DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/ ТЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU / Часть 1 – Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава I. Инструкции для тендера

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава II. Информация тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu / Глава III. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu / Глава IV. Форма тарифов

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP / Часть 2. Требование об установке.

Chương V. Yêu cầu về phạm vi cung cấp / Глава V. Требование об установке

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ Часть 3. Условие и формы контракта.

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng / Глава VI. Общее условие контракта.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng / Глава VII. Конкретное условие контракта.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng / Глава VIII. Форма контракта.

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ ПРИЛОЖЕНИЕ:

1. Đơn hàng số/ Заявки №: DVN-VT-642/26-XL-TTH
2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/План выбора подрядчика, утвержденный от.

Ký tắt/Виза:

Phó Phòng P.TM/ Tổ trưởng tổ xét thầu
Зам. Начальник КО /
Руководитель рабочей группы

Bùi Minh Thanh

Phó phòng P.QLDA/ Thành viên xét kỹ thuật
Зам. Начальник ОУПр /
Член рабочей группы по тех.вопросам

Trần Văn Dũng

Chuyên viên P.QLDA/ Thành viên xét kỹ thuật
Специалист ОУПр /
Член рабочей группы по тех.вопросам

Trần Hùng Vương

Kỹ sư P.TK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП /
Член рабочей группы по ком.вопросам

Nguyễn Quyết Chiến

Kỹ sư P.TK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП /
Член рабочей группы по тех.вопросам

Chu Kim Sơn

Kỹ sư P.TK/ Thành viên xét kỹ thuật
Инженер ОП /
Член рабочей группы по тех.вопросам

Vũ Đình Hưng

Kỹ sư P. Kế toán/Thành viên xét thương mại
Инженер Бух./
Член рабочей группы по ком.вопросам

Đỗ Mỹ Hạnh

Kỹ sư PTM/ Thành viên xét thương mại
Инженер КО /
Член рабочей группы по ком.вопросам

Nguyễn Thị Phương
Thảo

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: DVN-VT-642/26-XL-TTH-THAONTP.TM

Tên gói thầu: Material for Loadout and Seafastening for Jacket, Piles and Boatlanding

Dự án: DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05.1(A), OFFSHORE VIETNAM

Phát hành ngày: / / 2026

Đóng thầu: 09 giờ 00 ngày / /2026

Lưu ý:

- 1. Đề nghị Nhà thầu đọc kỹ nội dung hướng dẫn trong HSMT và chào theo đúng các biểu mẫu được cung cấp.**
- 2. Đề nghị nhà thầu copy toàn bộ HSDT vào USB và nộp cùng bản cứng HSDT.**

Trong trường hợp nhà thầu cần biết thêm thông tin chi tiết và bản mềm của hồ sơ mời thầu, vui lòng liên hệ theo địa chỉ bên dưới:

Ms. Nguyễn Thị Phương Thảo
Phòng Thương mại XNXLKS&SC - VSP.
Địa chỉ: Lầu 8, số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM
Tel: 0254.3838662 (Ext: 3946) – Fax: 0254.3839796
HP: 0937.935.362

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt	5
Từ ngữ viết tắt	6
Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU.	7
Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu	7
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	26
Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.	29
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu.	36
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP.	61
Chương V. Phạm vi cung cấp.	61
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG.	62
Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng.	62
Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng	68
Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng	71



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên quan mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chi dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đô la Mỹ
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Bên mời thầu quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 1.2. Tên gói thầu, số hiệu thuộc gói thầu quy định tại BDL .
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) nhà thầu, nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu, nhà thầu, nhà đầu tư trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; e) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu, nhà đầu tư đối với gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do mình làm bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của luật này;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh;
- c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư đối với cùng một gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh;
- d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, bên mời thầu đối với các gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu;
- e) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;
- f) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án, dự án đầu tư kinh doanh do chủ đầu tư, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;
- g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;
- h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật Đấu thầu 2023;
- i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 Luật Đấu thầu 2023;
- j) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu, nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu, nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 và khoản 2 Điều 48 Luật Đấu thầu 2023;
- k) Chia nhỏ dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự án, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu



	<p>3.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 Luật Đấu thầu 2023, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu, nhà đầu tư trong quá trình đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật <p>3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng <p>3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa xác định được nguồn vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15</p>
<p>4. Tư cách hợp lệ của nhà</p>	<p>4.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p>

<p>thầu</p>	<p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Vietsovpetro;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> <p>4.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 4.1 CDNT.</p> <p>4.3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi là Nghị định số 24/2024/NĐ-CP) được tham dự thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e Mục 4.1 CDNT.</p> <p>4.4 Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 500 triệu đồng thuộc dự toán mua sắm, việc áp dụng mua hàng hóa từ nhà thầu có từ 50% lao động trở lên là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực được tham dự thầu quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thực hiện theo BDL.</p>
<p>5. Tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>5.1. Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan được coi là hợp lệ nếu có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp.</p> <p>5.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó.</p> <p>Thuật ngữ “các dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo</p>



	<p>trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ ...</p> <p>5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ xuất xứ của hàng hoá, ký mã hiệu, nhãn mác của hàng hoá và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá theo quy định tại BDL.</p>
<p>6. Nội dung của HSMT</p>	<p>6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT.</p> <p>6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định.</p> <p>6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.</p>
<p>7. Làm rõ HSMT</p>	<p>7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia/trực tiếp đối với gói thầu không qua mạng tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Đồng thời phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu theo địa chỉ và thời gian quy định tại BDL để xem xét, xử lý (nhà thầu có thể thông báo trước cho bên mời thầu qua fax, mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu theo thời gian quy định, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia/trực tiếp cho các nhà thầu trường hợp đấu thầu không qua mạng, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề</p>



	<p>ngợi làm rõ và gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 22.2 CDNT.</p> <p>7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.</p>
8. Sửa đổi HSMT	<p>8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.</p> <p>8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu.</p> <p>8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại BDL. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p>
9. Chi phí dự thầu	<p>Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
10. Ngôn ngữ của HSDT	<p>HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.</p>
11. Thành phần của HSDT	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>11.1 Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 12 CDNT;</p> <p>11.2 Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;</p> <p>11.3 Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19 CDNT;</p> <p>11.4 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT;</p> <p>11.5 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT;</p> <p>11.6 Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 17 CDNT;</p> <p>11.7 Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 16 CDNT;</p>

	<p>11.8 Đề xuất về giá và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 14 CDNT;</p> <p>11.9 Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 13 CDNT;</p> <p>11.10 Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu phải lập đơn dự thầu và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	<p>13.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>13.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p>
14. Giá dự thầu và giảm giá	<p>14.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.</p> <p>14.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc được mô tả trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hàng hoá, dịch vụ này vào các hàng hoá, dịch vụ khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mỗi Bảng giá, nhà thầu phải chào theo quy định tại BDL.</p> <p>14.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 21.2 và Mục 21.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu.</p>

	<p>14.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó theo quy định tại Mục 27 CDNT.</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có). Thuế áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>14.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần như quy định tại BDL thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 14.3 CDNT.</p> <p>14.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng của các hạng mục công việc nêu trong cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” chưa chính xác so với thiết kế hoặc yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần khối lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.</p>
<p>15. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</p>	<p>16.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.</p> <p>16.3. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dụng... cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại BDL sau khi hàng hóa được đưa vào sử dụng.</p> <p>16.4. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V – Phạm</p>



	vi cung cấp.
17. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>17.1. Nhà thầu phải ghi các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>17.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại BDL.</p>
18. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	<p>18.1. HSDT phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
19. Bảo đảm dự thầu	<p>19.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 19.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh

nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

- 19.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.
- 19.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu.
- 19.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- 19.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:
- Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;
 - Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT;
 - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 CDNT;
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự
- 19.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.
- 19.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:
- Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;
 - Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.
- Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu

	theo quy định thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	<p>20.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSDT theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”. Toàn bộ HSDT phải được lưu vào USB (file mềm) và nộp cùng bản cứng HSDT.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 13 CDNT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại BDL. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>20.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.</p> <p>20.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>20.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
21. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	<p>21.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU”.</p> <p>Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSDT thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt</p>

	<p>với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.</p> <p>Trường hợp nhà thầu có đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì toàn bộ phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm cả đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về giá phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSDT, bên ngoài phải ghi rõ “ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ”.</p> <p>Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có); đề xuất phương án kỹ thuật thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>21.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <ol style="list-style-type: none"> Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 22.1 CDNT; Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. <p>21.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 21.1 và Mục 21.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
<p>22. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>22.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p>22.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>23. HSDT nộp muộn</p>	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p>
<p>24. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT</p>	<p>24.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế tương ứng và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 20 và Mục 21 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “SỬA



	<p>ĐỔI HSDT” hoặc “THAY THẾ HSDT” hoặc “RÚT HSDT”;</p> <p>b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22 CDNT.</p> <p>24.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 24.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.</p> <p>24.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.</p>
<p>25. Mở thầu</p>	<p>25.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 23 và Mục 24 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT của tất cả HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.</p> <p>25.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ các thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “RÚT HSDT”, túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản thông báo “RÚT HSDT” không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSDT” và HSDT thay thế này sẽ được thay cho HSDT bị thay thế. HSDT bị thay thế sẽ không được mở và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu thay thế HSDT nếu văn bản thông báo thay thế HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSDT” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSDT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSDT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSDT được mở và đọc tại buổi mở HSDT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>25.3. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSDT, HSDT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDT thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian



	<p>có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;</p> <p>c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá dự thầu, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 23 CDNT.</p> <p>25.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 25.3 CDNT. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.</p>
<p>26. Bảo mật</p>	<p>26.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>26.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 27 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>27. Làm rõ HSDT</p>	<p>27.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>27.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản.</p> <p>27.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại BDL, trường hợp nhà thầu</p>



	<p>phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm (trong đó bao gồm cả giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, nếu HSMT có quy định) thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>27.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>27.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.</p>
<p>28. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>28.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>28.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>28.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>29. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT.</p> <p>29.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. <p>29.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 16 và Mục 17 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu</p>



	<p>cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>29.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>30. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>30.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT.</p> <p>30.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại.</p> <p>30.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>31. Nhà thầu phụ</p>	<p>31.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 17(a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi “chuyển nhượng thầu” theo quy định tại Mục 3 CDNT.</p> <p>31.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>



	<p>31.3. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu chính sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại BDL. Trong trường hợp này, nhà thầu chính phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 17(b) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Bên mời thầu sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của HSMT và nhà thầu chính có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của HSMT.</p>
<p>32. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>32.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>32.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây: $D (\%) = G^*/G (\%)$ Trong đó: - G^*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 25\%$ thì hàng hóa đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này.</p> <p>32.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>32.4. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p>
<p>33. Đánh giá HSDT</p>	<p>33.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.</p> <p>33.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>33.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p>

	<p>b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.</p> <p>33.4. Đánh giá về kỹ thuật và đánh giá về giá:</p> <p>a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;</p> <p>b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét đánh giá tiếp về giá theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>33.5. Sau khi đánh giá về giá, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>33.6. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 14.5 CDNT thì việc đánh giá HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>34. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>34.1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá HSDT;</p> <p>b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) HSMT.</p> <p>34.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT;</p> <p>b) Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện hạng mục công việc, khối lượng mời thầu nêu trong “Chương V – Phạm vi cung cấp” thiếu so với hồ sơ thiết kế thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với khối lượng công việc thiếu so với hồ sơ thiết kế hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong dự toán gói thầu;</p> <p>c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSDT của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSDT của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong dự toán được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó.</p> <p>34.3. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh</p>



	<p>hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <ul style="list-style-type: none"> b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 30 CDNT; e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. <p>34.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp.</p> <p>34.5. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT.</p>
<p>35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> 35.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 35.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 35.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL; 35.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
<p>36. Hủy thầu</p>	<p>36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; c) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu không tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp



	<p>luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 3 CDNT hoặc Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15</p> <p>e) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 3 CDNT và Điều 16 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu (theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 36.1 CDNT) phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNT.</p>
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>37.1. Trong thời hạn quy định tại BDL, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu;</p> <p>b) Tên nhà thầu trúng thầu;</p> <p>c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu;</p> <p>d) Giá trúng thầu;</p> <p>e) Loại hợp đồng;</p> <p>f) Thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 36.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa là 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.</p>
38. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	<p>38.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>38.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL.</p>
39. Thông báo	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời

<p>chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 18 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 19.5 CDNT.</p>
<p>40. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>40.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>40.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>40.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>41. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>41.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6.1 ĐKCT. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>41.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>42. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>42.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.</p> <p>42.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
<p>43. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện</p>



nhà thầu	nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại BDL.
-----------------	--



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu là: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro – Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Material for Loadout and Seafastening for Jacket, Piles and Boatlanding
CDNT 2	Nguồn vốn: Dự án Đại Hùng Nam
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với <i>Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro</i>, trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo thông tư hiện hành: “Có áp dụng”
CDNT 5.3	Tài liệu chứng minh về tính hợp lệ của hàng hoá: <i>Theo yêu cầu kỹ thuật kèm theo HSMT .</i>
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 03 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.10	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: <ol style="list-style-type: none"> 1. Giấy ủy quyền (nếu có) 2. Thỏa thuận liên doanh (nếu có) 3. Bảo lãnh dự thầu 4. Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất; 5. Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng).
CDNT 13.1	Nhà thầu <i>không được phép</i> nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế
CDNT 14.2	Trong bảng giá, nhà thầu phải chào giá theo yêu cầu sau: <i>nhà thầu chào giá giao hàng hóa tại kho XNXLKS&SC, bao gồm tất cả các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan (nếu có) theo Mẫu số 05 (a) Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.</i>
CDNT 14.5	Các phần của gói thầu: Nhà thầu được yêu cầu chào giá thực hiện toàn bộ gói thầu

CDNT 16.3	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa: Theo tiến độ dự án.
CDNT 17.2	Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng nếu được công nhận trúng thầu bao gồm: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
CDNT 18.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: ≥ 90 (chín mươi) ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 19.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 123.000.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày , kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. - Bảo đảm dự thầu phải được phát hành bởi Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Lưu ý: Bên mời thầu không áp dụng hình thức bảo lãnh dự thầu theo hình thức đặt cọc/bảo lãnh bằng séc.
CDNT 19.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 20.1	Số lượng HSDT là: 01 Bản gốc; 02 Bản chụp (Bản sao); 01 USB Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT hoặc đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, phương án kỹ thuật thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT.
CDNT 22.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Xí nghiệp Xây lắp khảo sát và sửa chữa các công trình khai thác dầu khí - Phòng Tổ chức – Nhân sự, - Lầu 7, Tòa nhà XNXLKS&SC số 67, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh Thời điểm đóng thầu: 09 giờ 00, ngày tháng 4 năm 2026.
CDNT 25.1	Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc 09 giờ 30, ngày tháng 4 năm 2026 , tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Phòng họp Tầng 8, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.
CDNT 27.3	Nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến Bên mời thầu trong vòng: 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 31.3	Nhà thầu phụ đặc biệt: <i>Không được sử dụng.</i>
CDNT 32.3	Cách tính ưu đãi: <i>Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một</i>

	<i>khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng HSDT;</i>
CDNT 33.1	<p>Phương pháp đánh giá HSDT là:</p> <p>a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/ không đạt;</p> <p>b) Đánh giá về kỹ thuật: sử dụng tiêu chí chấm điểm (theo Tiêu chí đánh giá kỹ thuật đính kèm)</p> <p>c) Đánh giá về giá: sử dụng phương pháp giá thấp nhất.</p>
CDNT 33.5	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu cho toàn bộ gói thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có), đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có) là thấp nhất, được xếp hạng thứ nhất..
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	<p>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%</p> <p>Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%</p> <p>Tùy chọn mua thêm: "Không áp dụng"</p> <p>Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%</p>
CDNT 42	<ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ của Chủ đầu tư: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh. - Địa chỉ của Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC. Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0254.3838662/3636 Fax: 0254.3839796.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

1.1. Kiểm tra HSDT:

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT, trong đó có: đơn dự thầu, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật; đề xuất về giá và các thành phần khác thuộc HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT:

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDT;
- b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;
- c) Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật đồng thời đáp ứng thời gian theo yêu cầu của HSMT;
- d) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- e) Thời hạn hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.1 CDNT;
- f) Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 19.3 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 19.2 CDNT.

Lưu ý: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro có quy định nội dung trong bảo lãnh dự thầu bắt buộc phải có các nội dung như sau:

- Bổ sung: Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là bên bảo lãnh “**cam kết không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là _____ [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh...**”;
- Bổ sung trường hợp Bên thụ hưởng rút BLDT: ***Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công;***
- Bổ sung nội dung về việc thanh toán dù có sự phản đối/tranh chấp/ kiện tụng: ***Số tiền bảo***

lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên Bảo lãnh của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

- g) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;
- h) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;
- i) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu. Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với phần mà nhà thầu tham dự thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, khi nộp HSDT nếu nhà thầu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển đã được đánh giá thì nhà thầu phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu không có sự thay đổi thì nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định dưới đây, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo Bảng tiêu chuẩn dưới đây:

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng:	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 12
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết trong đơn dự thầu và tài liệu chứng minh
3	Năng lực tài chính						
3.1	Kết quả hoạt động tài chính	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2022 đến năm 2024 để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 14



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế GTGT)	Doanh thu bình quân hàng năm tối thiểu trong vòng 03 năm gần đây: 11.161.504.980 VNĐ	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 14
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu: (Không áp dụng)	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ___[ghi số tiền]	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 15, 16



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự	<p>Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn (đến 80%) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 05 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp hàng hóa trong ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành công nghiệp khác - số lượng hợp đồng là 01, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu là: 4.092.551.826 VND 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 08
5	Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác.	Nhà thầu có cam kết bảo hành theo Yêu cầu kỹ thuật kèm theo HSMT.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân công việc đảm nhận)	Không áp dụng	



Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Chi tiết theo Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật kèm theo HSMT.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

HSDT được đánh giá đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được tiến hành đánh giá về mặt tài chính, thương mại theo phương pháp giá thấp nhất với các bước sau:

- Bước 1. Xác định giá dự thầu cho gói thầu;
- Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));
- Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));
- Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);
- Bước 5. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 32 CDNT;
- Bước 6. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu cho toàn bộ gói thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có) là thấp nhất, được xếp hạng thứ nhất

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

- a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- b) Các lỗi khác:
 - Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;
 - Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;
 - Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;
 - Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền

theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

- a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

- b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT: *Không áp dụng*

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập. *Không áp dụng*



Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

- Mẫu số 01 (a). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giám giá riêng*)
- Mẫu số 01 (b). Đơn dự thầu (*áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu*)
- Mẫu số 02. Giấy ủy quyền
- Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh
- Mẫu số 04 (a). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập
- Mẫu số 04 (b). Bảo lãnh dự thầu áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh
- Mẫu số 05. Bảng tổng hợp giá dự thầu
- Mẫu số 05 (a). Bảng giá dự thầu của hàng hoá
- Mẫu số 05 (a). Bảng chào kỹ thuật của hàng hoá
- Mẫu số 05 (b). Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (nếu có)
- Mẫu số 06. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi
- Mẫu số 07 (a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu
- Mẫu số 07 (b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh
- Mẫu số 08. Hợp đồng tự do nhà thầu thực hiện
- Mẫu số 09. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 10. Bản lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 11. Bản kinh nghiệm chuyên môn: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 12. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ
- Mẫu số 13. Kiện tụng đang giải quyết: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 14. Tình hình tài chính của nhà thầu
- Mẫu số 15. Nguồn lực tài chính
- Mẫu số 16. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện: *Không áp dụng.*
- Mẫu số 17 (a). Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ: *Không áp dụng*
- Mẫu số 17 (b). Bản kê khai nhà thầu phụ đặc biệt: *Không áp dụng*



ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá **hoặc** có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày: ___[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: ___[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]

Tên dự án: ___[ghi tên dự án]

Thư mời thầu số: ___[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]

Kính gửi: ___[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ___[ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu ___[ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ___[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu] ⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ___[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu] ⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ___ ⁽⁴⁾ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ ⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁶⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự



thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(4) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ *[ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ *[ghi tên nhà thầu]*, cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* ⁽²⁾ cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là: ____ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ *[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]* ⁽³⁾.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* ⁽⁴⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu trong hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ ⁽⁵⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁶⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu ⁽⁷⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự



thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ hoàn thành nêu trong HSDT.

(5) Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(6) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.

(7) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên Bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 20.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _ tháng _ năm _____

Gói thầu: _____[ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____[ghi tên dự án]

Căn cứ⁽²⁾ _____[Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 của Quốc hội];Căn cứ⁽²⁾[Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] ngày ___ tháng ___ năm ___[ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____[ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày ___ tháng ___ năm ___(trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____[ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____[ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____[ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____[ghi tên gói

thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ____ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.



BẢO LÃNH DỰ THẦU

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___¹ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___².

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ **mà không cần chứng minh:**

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35 – Chỉ dẫn đối với nhà thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu; **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;**
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38, Phần I – Chỉ dẫn đối với nhà thầu;

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.



Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi theo quy định tại Mục 15.1 BDL.

(2) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 BDL



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___[ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu [ghi tên gói thầu] thuộc dự án [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 19.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.



Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 19.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 19.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 22.1 **BDL**.



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan (nếu có)	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu <i>(Kết chuyển sang đơn dự thầu)</i>	(M) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
A	PHẠM VI CÔNG VIỆC PHẢI THỰC HIỆN													
I	HÀNG HÓA													
1	Hàng hoá thứ 1													
2	Hàng hoá thứ 2													
...														
n	Hàng hoá thứ n													
II	CÁC CHI PHÍ KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CUNG CẤP HÀNG HÓA													
1	Chi phí thiết kế, chứng chỉ, kiểm tra, kiểm định hàng hóa		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
	theo yêu cầu kỹ thuật													
1	Chi phí tài liệu thiết kế và tài liệu VDRL theo yêu cầu kỹ thuật		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
2	Chi phí đóng gói, vận chuyển hàng hóa đến Kho Vietsovpetro		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
...		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
....	Các chi phí khác để cung cấp hàng hóa (nếu có)		Lot	1	Trọn gói	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm	Đã bao gồm			
III	Cộng giá dự thầu của hàng hoá (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) nhưng chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (III) = (I) + (II)												
IV	Thuế nhập khẩu												
V	Cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu nhưng chưa bao gồm thuế GTGT) (V) = (III) +(IV)												



STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Cơ cấu giá chào	Đơn giá (chưa bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (VND)	Thành tiền (chưa bao gồm thuế nhập khẩu, thuế GTGT) (VND)	Thuế Nhập khẩu (VND)	Thành tiền (đã bao gồm thuế nhập khẩu & chưa VAT)	Thuế GTGT	Thành tiền đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí, thuế NK và thuế GTGT (VND)	Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Thời gian giao hàng (ngày/ tuần lịch)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)x(7)	(9)	(10)=(8)+(9)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)	(14)	(15)
VI	Thuế GTGT													
VII	Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có), thuế nhập khẩu và thuế GTGT) (Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU) (VII) = (V) +(VI)										M			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Nhà thầu vui lòng chào giá theo “Danh mục đặt hàng” – Phần 2 Chương V**
- Đối với hàng hóa nhập khẩu trực tiếp: Nhà thầu phải chào chi tiết thuế nhập khẩu cho mỗi mục hàng hóa (cột số 9) và ghi chú “Hàng nhập khẩu trực tiếp” (Cột số 15).
- Đối với hàng hóa sản xuất trong nước hoặc hàng hóa gia công tại nước ngoài nhưng đã nhập khẩu về Việt Nam: Nhà thầu điền giá trị “0” hoặc “N/A” vào cột thuế nhập khẩu tương ứng cho mỗi mục hàng.
(Để sử dụng danh mục miễn thuế của Chủ đầu tư và xin miễn thuế Nhập khẩu cho lô hàng nhập khẩu trực tiếp, Vietsovpetro sẽ tách riêng thuế nhập khẩu cho các mục hàng nhập khẩu trực tiếp này ra khỏi giá trị hợp đồng và cung cấp danh mục miễn thuế này để nhà thầu làm thủ tục xin miễn thuế nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp.
Khi tham gia đấu thầu, các nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu, tính toán và chào toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.



BẢNG CHÀO KỸ THUẬT

1	2	3	4	5	6	7
STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng dự thầu	Xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Mô tả đặc tính kỹ thuật	Chào/không chào
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
					
n	Hàng hoá thứ n					

- Hàng mới 100% chưa qua sử dụng, được sản xuất năm.....
- Thời hạn giao hàng và địa điểm giao hàng:.....
- Thời hạn bảo hành.....
- Các chứng chỉ kèm theo khi giao hàng:.....
- Các đề xuất khác đáp ứng YCKT:.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN (không áp dụng)

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Cột 3x7)
<p>Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i></p>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp với Biểu dịch vụ liên quan quy định tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào.



**BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾**

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên		Hàng hóa của cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực	Hàng hóa là sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây	Kê khai chi phí trong nước	
			Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%	Tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước trên 50%			Theo Mẫu 18B	Theo Mẫu 18C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...							
n	Hàng hoá n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

(7), (8): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 30% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

(2): (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

(3), (4): Nhà thầu tự kê khai.

(5), (6): Hệ thống tự tính.



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Nhà thầu là nhà thương mại		Nhà thầu là nhà sản xuất	Chi phí sản xuất trong nước G*	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	
		Giá chào của hàng hóa (I)	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾ (II)	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)		Nhà thầu là nhà thương mại	Nhà thầu là nhà sản xuất
						D(%)=G*/G Trong đó G = (I) – (II)	D(%)=G*/G
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
1	Hàng hoá thứ 1						
2	Hàng hoá thứ 2						
...	...						
n	Hàng hoá thứ n						

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu: __ [ghi tên nhà thầu]
<i>Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh</i>
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: __ [ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]
Năm thành lập công ty: __ [ghi năm thành lập công ty]
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu: __ [tại nơi đăng ký]
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA
NHÀ THẦU LIÊN DANH ⁽¹⁾**

Ngày: _____
Số hiệu và tên gói thầu: _____

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp... 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Tên nhà thầu: ____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	<i>[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]</i>	<i>[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i> <i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT⁽²⁾.			
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị	<i>[ghi số tiền bằng VND]</i>		
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.



HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
<input type="checkbox"/> Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
<input type="checkbox"/> Có hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 1 tháng 1 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: Tên Chủ đầu tư: Địa chỉ: Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ; nếu Bên mời thầu phát hiện bất cứ nhà thầu nào có hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là hành vi “gian lận” và HSDT sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Số liệu tài chính cho năm gần nhất ⁽²⁾ [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh⁽³⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho năm gần nhất⁽⁴⁾, như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc



công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
4. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành và được kiểm toán. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán;
- Các tài liệu khác.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.



Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Theo Danh mục hàng hóa, yêu cầu kỹ thuật , tiêu chí đánh giá kèm theo HSMT (trang)





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Material for Loadout and Seafastening for Jacket, Piles and Boatlanding

Số ĐHXN - № заявки: DN.XNXL-0132/26-TVT

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
I-STEEL PLATES						
1	037.021.02348	Plate 20mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr.50 - Thép tấm/ Сталь листовая	Plate 20mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr.50 or Equivalent	Kg	58.343,11	
2	037.021.02350	Plate 30mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr50 - Сталь листовая/ Thép tấm	Plate 30mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr50 or Equivalent	Kg	32.818,00	
3	037.021.01756	Plate 40mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr.50 - Thép tấm/ Сталь листовая	Plate 40mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr.50 or Equivalent	Kg	5.834,31	
4	037.021.01440	PLATE, CARBON STEEL, ASTM A572, GR.50, 50 MM, 1524 MM, 6096 MM - Thép tấm/ Сталь листовая	Plate 50mmThk x 1524mm x 6096mm ASTM A572 Gr.50 or Equivalent	Kg	7.292,89	
II-PIPES STEEL						
5	038.010.03904	Pipe 406.4*12.7mm; API 5L X52 - Бесшовнаятруба 406.4 x 12.7mm	Pipe 406.4*12.7mm; API 5L X52 or equivalent	Kg	33.996,16	
6	038.010.00064	Rolled Steel Pipe Ø762 x 25.4Thk, API 2W GR.50 or Equivalent, L= 6000mm - Ống thép/ Труба стальная	Rolled Steel Pipe Ø762 x 25.4Thk, API 2W GR.50 or Equivalent, L= 6000mm	Kg	77.511,79	
III-BEAM						
7	037.015.01483	Beam H350 x 350 x 12 x 9mm, ASTM A36 or equivalent - Thép dầm/ Балка		Kg	41.100,00	

(*): New items

Руководитель предприятия/Отдела АУ

Phạm Thanh Bình



Thỏa thuận/ Согласовано:

Phó Giám đốc XN

Ký tắt/Viza:

Trưởng phòng PDA

Trưởng phòng PTK

Kỹ sư PTK

Người thực hiện /Исполнитель:

Lê Đình Hà - 3036





**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM**

**Approved by
Director of OCD
“VIETSOVPETRO”**

PHAM THANH BINH


**TECHNICAL REQUIREMENT
PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND
SEA-FASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING**

Ref No: WHP-DHN-B.II.23.1-TR

Rev 0: Approved for Bid

Date: 09 Feb 2026



	TECHNICAL REQUIREMENT	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
	PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING	REV.	0
	Page 2 of 10		

Agreed by:

Deputy Director of OCD – VSP

Le Quoc Anh

Checked by:

Manager of Project Manager Dept.

Tran Nguyen Hung

Manager of Design Dept.

Tran Sy Thai

Project Manager

Tran Van Dung

Deputy Project Manager

Tran Hung Vuong

Engineering Manager

Nguyen Quyet Chien

Prepared by:

Engineer of Design Dept

Chu Kim Son

Engineer of Design Dept.

Vu Dinh Hung





	TECHNICAL REQUIREMENT	
	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
	REV.	0
PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING		
Page 4 of 10		

TABLE OF CONTENTS

1.SCOPE OF SUPPLY	5
2.TECHNICAL REQUIREMENT	5
3.YEAR OF MANUFACTURE	5
4.DELIVERY PLACE AND DELIVERY LEAD TIME	5
5.RECOMMENED COUNTRY OF ORIGIN.....	6
6.RECOMMENDED VENDOR LIST.....	6
7.WARRANTY.....	7
8.CERTIFICATION.....	7
9.DOCUMENT REQUIREMENTS	7
10.APPENDICES.....	8



	TECHNICAL REQUIREMENT PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
		REV.	0
		Page 5 of 10	

1. SCOPE OF SUPPLY

The Bidder must quote full items, quantity and dimension of each group as Scope of supply in ITB (Invitation to Bidder). The detailed scope of supply is referred to document of Material Take-off for loadout and seafastening for jacket, piles and Boatlanding in **Appendix 1**.

Appendix 1	Materials for loadout and seafastening for jacket, piles and Boatlanding
------------	--

2. TECHNICAL REQUIREMENT

The Goods shall be complied with all technical documents in **Appendix 2 – WHP-DHN Specification for Structural Materials**.

In the event of any conflict between this Technical Requirement, Specification, and other documents, the order of the precedence of the documents is as follows:

- Mandatory Laws, Standards and Regulation of Vietnam
- This technical requirement.
- Material Take-off
- Specifications.
- International Codes and Standards

3. YEAR OF MANUFACTURE

For Ex-Mill: Goods must be brand new and manufactured in 2026 year or later.


For Ex-Stock: Goods must be unused and manufactured in 2025 year or later.

4. DELIVERY PLACE AND DELIVERY LEAD TIME

All GOODS shall be delivered at Vietsovpetro Site, No.67, 30/4 Road, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, S.R Viet Nam or Vietsovpetro Port, No.69, 30/4 Road, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City, S.R Viet Nam.

Delivery time of goods, including packing/handling, shipping, navigation, and transportation time is required **84 days** from the date of signing LOA

Note: The Bidder has to follow Vietsovpetro's HSE policy when delivery goods to Vietsovpetro Site/Port.


	TECHNICAL REQUIREMENT PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
		REV.	0
		Page 6 of 10	

5. RECOMMENED COUNTRY OF ORIGIN

Description	Recommended country of origin
Plate, Pipe , Beam	G7, EU, Russia, Korea, Australia

6. RECOMMENDED VENDOR LIST

VSP Vendor_ Level 1	Vendor (Explore more)_Level 2
PLATE	
<ul style="list-style-type: none"> • Arcelor Mittal • JFE Steel Corp • Nippon Steel • Posco • Huyn dai • DongKuk • Salzgitr Stahl 	<ul style="list-style-type: none"> • Corus / British Steel • Dillinger • Duferco • Clabecq, (Type 2) • Edgen Murray • Marubeni - Itochu • Mitsui & Co. Ltd. (COP approved) • Regency Steel • Samkang • Tenaris ThyssenKrupp Mannesmann • Voest Alpine (COP approved)
PIPE	
<ul style="list-style-type: none"> • Nippon Steel • V & M • NSSMC • Bentler • EEW • Sumitomo • Tenaris • Van Leeuwen • Huyndai • Dong Yang • JFE Steel • Dong kuk Steel • Flower • Histeel • Chang woon • Turbos • Daiduck • PV Pipe • Kumssoo 	<ul style="list-style-type: none"> • JFE Steel Corp • Kawasaki • Mitsui • Nippon Steel • Soon Supply • Sumitomo • Tenaris(DTS/Siderca) • Van Leeuwen
BEAMS & SHAPES	

	TECHNICAL REQUIREMENT PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
		REV.	0
		Page 7 of 10	

BEAMS & SHAPES			
<ul style="list-style-type: none"> • JFE Steel Corp • Nippon Steel • Posco • Tenaris • V & M 	<ul style="list-style-type: none"> • Huyndai • Dongkuk • Celsa • Osaka • Mescier • Siam • 	<ul style="list-style-type: none"> • Arcelor - Mittal • Corus / British Steel • Edgen Murray • Incheon Iron & Steel • JFE Steel Corp • Kawasaki Steel Co • Marubeni - Itochu 	<ul style="list-style-type: none"> • Tubulars • Mitsui & Co. Ltd • Nippon Steel • Posco • Regency Steel • Sumitomo Corporation • Tenaris • ThyssenKrupp Mannesmann • Huyndai • Dongkuk • Celsa •

7. WARRANTY

Goods is furnished with Warranty Certificate for the period of 12 months from delivery of last portion of material.

8. CERTIFICATION

All relevant certificates must be confirmed to provide and to be submitted before delivery, but not limit:


- a) Mill Certificates to be followed the requirement in section 10.3- Certification of the specification (**Appendix 2**).
- b) Certificate of Origin issued or authenticated by The Chamber of Commerce in Manufacturer's/ Exporter's country (Original/electronic provided web-link to check).
- c) Certificate of Warranty issued by Bidder (Original/electronic provided web-link to check).
- d) Certificate of Quality and Quantity issued by manufacturer for Ex-Mill / issued by seller for Ex-Stock (Original/electronic provided web-link to check).

The third party shall be one of the groups, including ABS, LR, DNV and BV.

9. DOCUMENT REQUIREMENTS

Bidder is requested to submit a complete of Technical Documentations as a part of its bid document and the minimum requirements as below:



	TECHNICAL REQUIREMENT	
	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
	REV.	0
PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING		
Page 8 of 10		

- Scope of supply with detailed specification, quantity, manufacturer, origin (no information or any information such as “or equal”, “or equivalent” is not acceptable). Bidder to specify ex-Mill or ex-stock for each item in the Scope of supply table.
- Manufacturing, Test, Delivery Schedule.
- Statement of Compliance and Deviation or Exception List (If any).
- The supporting letter/license for sale/letter commitment issued by the manufacturer for Ex-mill/by agency for Ex-stock.
- Inspection & Test Plan (sample copy).
- Mill Certificate (sample copy).


Notes:

All documents and drawings in tender proposal shall be provided with: one (01) original and three (03) copies and one (01) set of electronic copies on USB.

10. APPENDICES

- Appendix 1: Material Take-off for loadout and seafastening for Jacket and piles.
- Appendix 2: WHP-DHN Specification for Structural Materials.



	TECHNICAL REQUIREMENT	
	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
	REV.	0
PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING		
Page 9 of 10		


APPENDIX 1

MATERIAL TAKE-OFF OF FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING



Material for loadout and seafastening for Jacket, piles and Boatlanding											
No	Description	Material Grade	Type	Diameter (mm)	Thickness (mm)	Wide (mm)	Length (mm)	Qty (pcs)	Unit Weight (mT/pc)	Total Weight (mT)	MTC
I PLATE STEEL											
1	PL20	ASTM A572 or equivalent	IV	PLATE	20	1524	6096	40	1,458.58	58,343.11	3.2
2	PL30	ASTM A572 or equivalent	IV	PLATE	30	1524	6096	15	2,187.87	32,818.00	3.2
3	PL40	ASTM A572 or equivalent	IV	PLATE	40	1524	6096	2	2,917.16	5,834.31	3.2
4	PL50	ASTM A572 or equivalent	IV	PLATE	50	1524	6096	2	3,646.44	7,292.89	3.2
II PIPE STEEL											
5	Pipe Ø 406x12.7	API 5L X52	IV	406	12.7		12000	23	1,478.09	33,996.16	3.2
6	Pipe Ø 762x25.4	API 2W Gr.50 or equivalent	I	762	25.4		12000	14	5,536.56	77,511.79	3.2
III BEAM											
7	W350 x 350 (Beam H350 x 350 x12 x 9)	ASTM A36 or equivalent	III	-	-		12000	25	1,644.00	41,100.00	3.1
TOTAL WEIGHT (MT)										256,896	



	TECHNICAL REQUIREMENT	
	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TR
	REV.	0
PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING		
Page 10 of 10		

APPENDIX 2

WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL MATERIALS





**DOMESTIC PETROLEUM OPERATING BRANCH -
PETROVIETNAM EXPLORATION PRODUCTION
CORPORATION LIMITED
(PVEP-POC)**

PROJECT

**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM**

PHASE

**Engineering, Procurement, Construction, Installation, Hook-up and
Commissioning (EpCI)**

**WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Rev.	Date	Description	Approved by VSP	Approved by PVEP-POC
E0	10 Oct 25	Issued for Review		



CONTRACTOR:

SUBCONTRACTOR:



VIETSOVPETRO JV.

DAR ENERGY SDN BHD

Document number:

WHP-DHN-S-S-0001

Number of pages: 33 pages
(including this page)



**DOMESTIC PETROLEUM OPERATING BRANCH -
PETROVIETNAM EXPLORATION PRODUCTION
CORPORATION LIMITED
(PVEP-POC)**

PROJECT

**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM**

PHASE

**Engineering, Procurement, Construction, Installation, Hook-up and
Commissioning (EpCI)**

**WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Rev.	Date	Description	Prepared by	Checked by	Approved by	Checked by VSP	Checked by PVEP-POC
E0	10 Oct 25	Issued for Review	AZU	MZR	Ir. Dzulaidin		



CONTRACTOR:
SUBCONTRACTOR:



VIETSOVPETRO JV.
DAR ENERGY SDN BHD

Document number:

WHP-DHN-S-S-0001

Number of pages: 33 pages
(including this page)

**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

TABLE OF CONTENTS

1. GENERAL INFORMATION	5
2. PURPOSE AND SCOPE	8
3. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS	8
4. UNIT OF MEASUREMENT	9
5. REFERENCE DOCUMENT, CODES AND STANDARDS	10
6. ORDER OF PRECEDENCE	14
7. GENERAL INFORMATION AND REQUIREMENT	14
8. STORAGE OF MATERIALS	15
9. TECHNICAL REQUIREMENT	16
10. QUALITY ASSURANCE, INSPECTION AND TESTING	31



DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL MATERIALS

1. GENERAL INFORMATION

1.1 OPERATOR

The operating company for Dai Hung field, Block 05-1(a) is Domestic Petroleum Operating Branch - Petrovietnam Exploration Production Corporation Limited (PVEP-POC).

1.2 SITE LOCATION

Dai Hung field of Block 05-1(a) is approximately 250 km from the coastline of the South-Eastern Vietnam and situated in a water depth of 110 m (average). The location map of Block 05-1(a) is as hereunder in Figure 1.2.1.

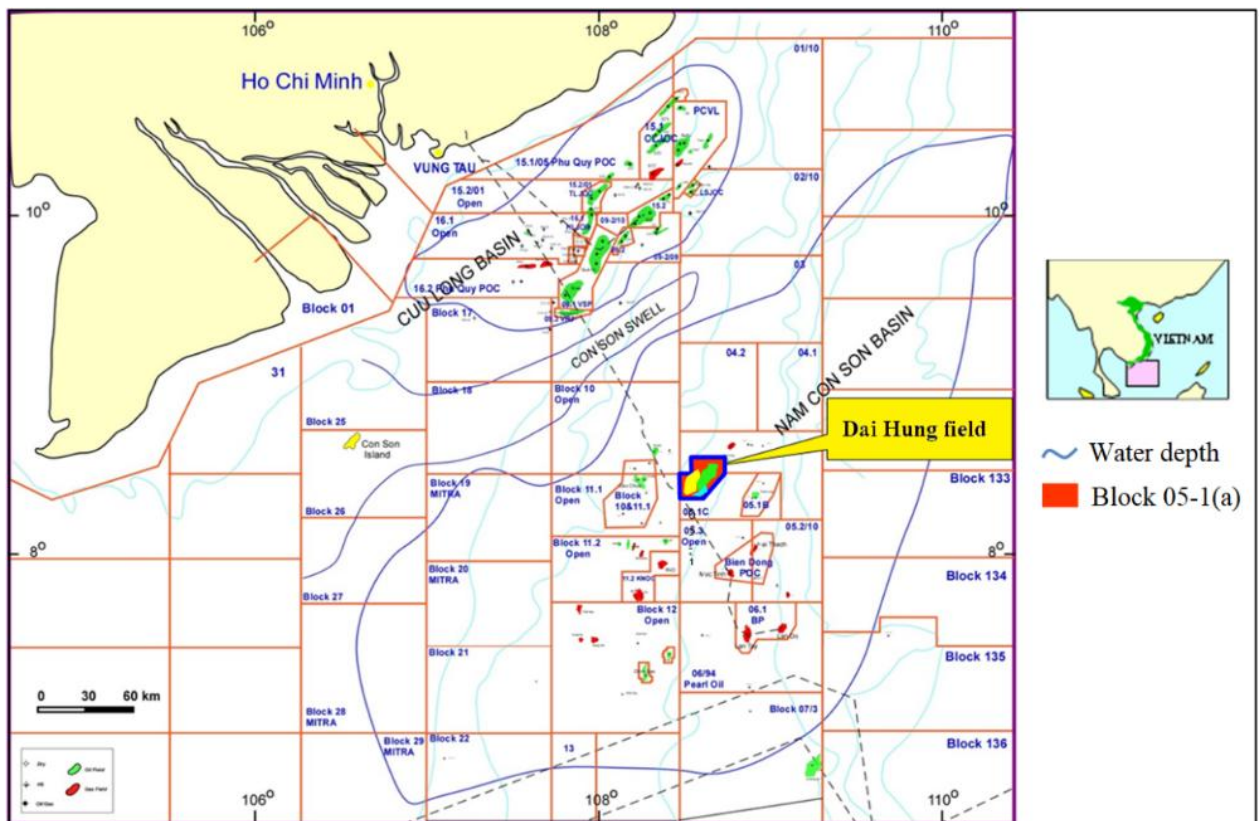


Figure 1.2.1: Block 05-1(a) Location

1.3 PROJECT DESCRIPTION

The current existing facilities within Dai Hung Field comprise of the followings:

- Floating Production Unit Dai Hung (FPU),
- The un-manned Wellhead platform DH01 (WHP-DH01) is located in northeast direction of FPU at a distance of about 2.5 km,
- The un-manned Wellhead platform DH02 (WHP-DH02) is located in southwest direction of FPU at a distance of about 5km,

DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL MATERIALS

- Mid depth buoys & Calm buoy,
- Subsea wells.
- Infield Pipelines:
 - + Dual 6" subsea pipeline to transport the liquid from WHP-DH02 to FPU.
 - + One 10" subsea pipeline to transport the liquid from WHP-DH01 to FPU.
 - + One 6" fuel gas pipeline to supply fuel gas from WHP-DH01 to FPU.
 - + One 8" water injection pipeline to supply water injection from FPU to WHP-DH01.
 - + One 6" oil export pipeline to transport product liquid from the FPU to the FSO.
 - + One 16" export gas pipeline to transport gas from WHP-DH02 to BK-TNG; and one 12" export gas pipeline length of approximately 5,21 km to transport gas from WHP-DH01 to subsea tie-in point of the 16" export gas pipeline above.
- Infield submarine cable system.

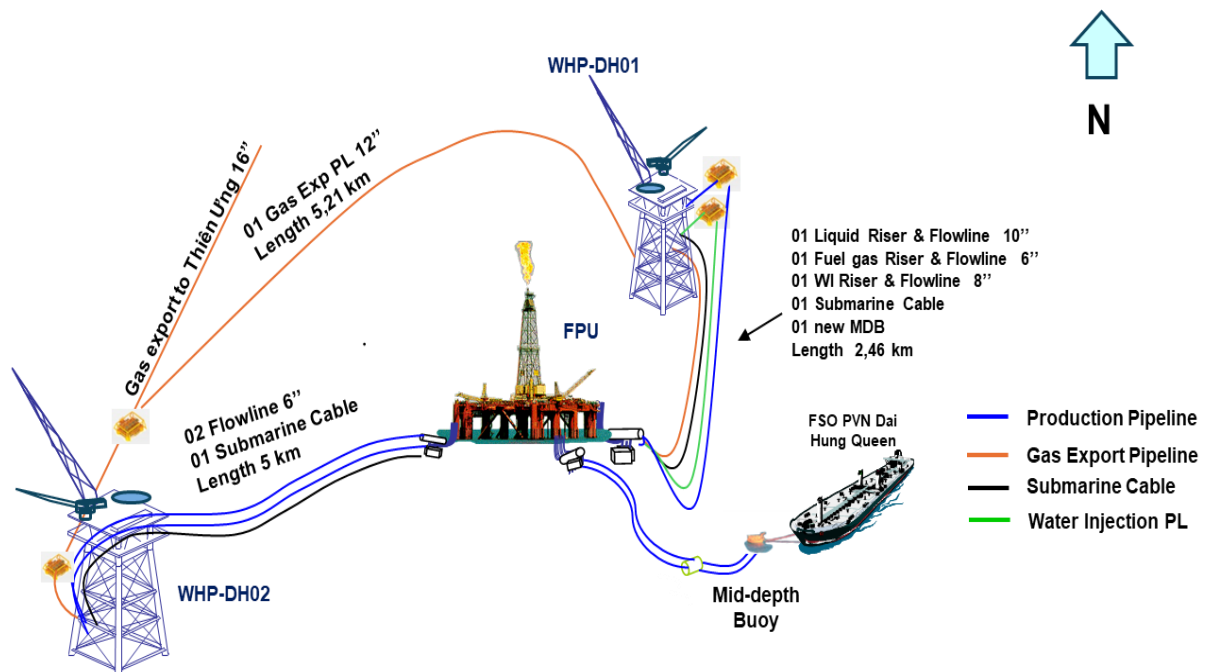


Figure 1.3.1: Current Existing Dai Hung field facilities

Dai Hung Nam (DHN) area is located in the southern part of Dai Hung field, approximately 3.5 km from the existing WHP-DH02 and 7.5 km from the current location of the FPU.

The field facilities in Dai Hung Nam Field Development are as follows:

- New unmanned wellhead platform WHP-DHN located near WHP-DH02. WHP-DHN will be designed with 11 well slots for drilling by jack-up rig. Full

DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT, BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL MATERIALS

wellstream of WHP-DHN will be routed to a Production Separator (on WHP-DHN) then the separated liquid is transported to FPU for further processing, a separated associated gas is exported to BK-TNG.

- Infield Pipelines
 - + One liquid rigid pipeline, transporting separated liquid from WHP-DHN to FPU through subsea tie-in point of existing 10" liquid flowline from WHP-DH01 to FPU.
 - + One gaslift rigid pipeline, transporting gaslift from WHP-DHN to WHP-DH02.
 - + One export gas/source gas, transporting separated associated gas/source gas from WHP-DHN to subsea tie-in point of 16" existing export gas pipeline and via versa.
 - + One water injection rigid pipeline, transporting water injection from FPU to WHP-DHN through subsea tie-in point of existing 8" water injection flowline from FPU to WHP-DH01.
- Modification works on WHP-DH02 and FPU for connection and processing.

Scheme of Dai Hung Nam Field Development is presented as below.

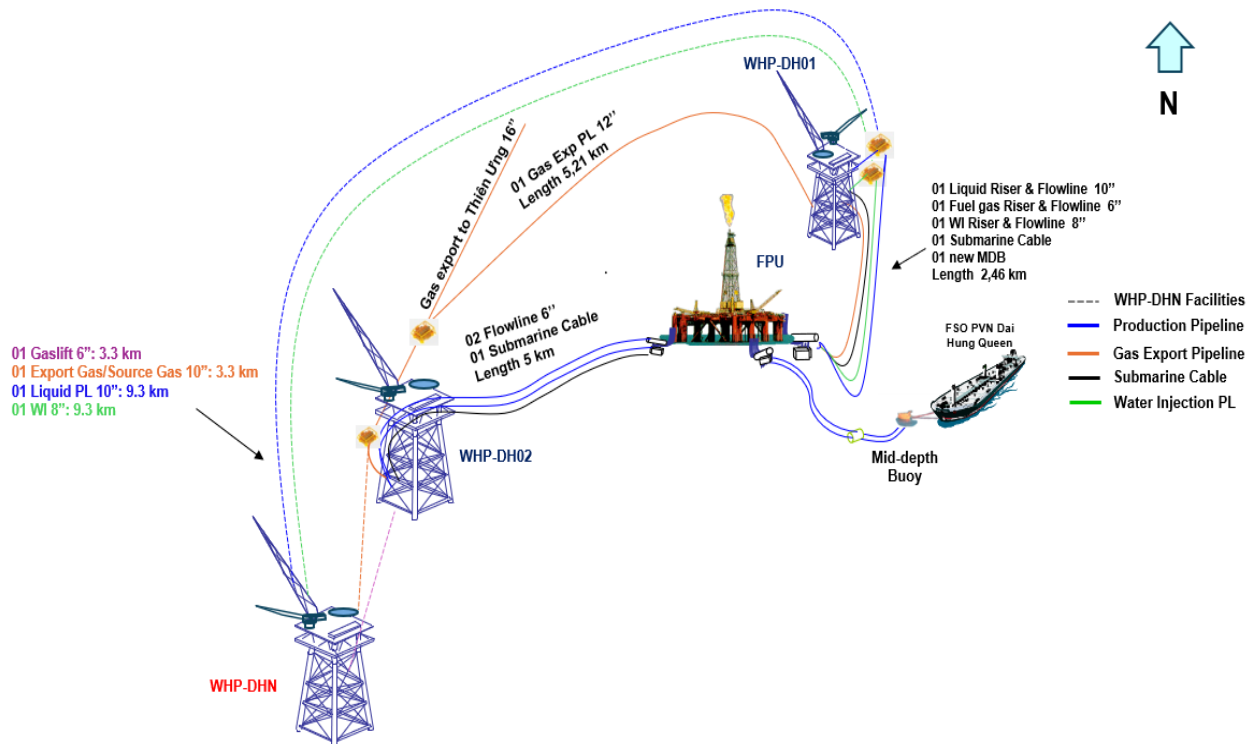


Figure 1.3.2: Dai Hung Nam Field Development Scheme

**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

2. PURPOSE AND SCOPE

This document defines the minimum requirements for the manufacture and supply of steel and miscellaneous structural materials for Dai Hung Nam, Block 05-1(A), Offshore Vietnam. EPCI CONTRACTOR shall obtain CLIENT written approval for any deviations from the requirements of this Specification, codes & standards and drawings referenced herein or elsewhere in the Contract.

3. DEFINITIONS AND ABBREVIATIONS

3.1 DEFINITIONS

PROJECT	Dai Hung Nam Project
CLIENT/PVEP-POC	Domestic Petroleum Operating Branch – PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited (PVEP-POC)
EpCI	Engineering, Procurement, Construction, Installation, Hook-Up and Commissioning
CONTRACTOR /VSP	Vietsovetro Joint Venture
SUB-CONTRACTOR	An individual or business firm contracting to perform part of EpCI contract
VENDOR/SUPPLIER/ MANUFACTURER	Party responsible for the manufacturing and/or supply of materials, equipment, technical documents/drawings, and services to perform the duties specified by CLIENT/CONTRACTOR
PURCHASER	It is an entity belonging to the CLIENT or CONTRACTOR responsible to issue order for any product or services complete with all technical and commercial documents
CERTIFICATION AUTHORITY/CA	The authority engaged by the CLIENT to review, appraise and certify the WORK in accordance with the applicable codes, standards and specifications
WORK	The goods and services provided to the CLIENT by the VENDOR/SUPPLIER/MANUFACTURER
Correspondence	Letters, Faxes, Transmittals, Emails, Minutes of Meetings



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Document Comprises of all Correspondence, Technical Deliverables, Shop Drawings, and Vendor Data, Technical Query, CONTRACTOR /CLIENT's Supplied Data, etc.

3.2 ABBREVIATIONS

AISC	American Institute of Steel Construction
API	American Petroleum Institute
ASTM	American Society for Testing and Materials
AWS	American Welding Society
DNV	Det Norske Veritas
ERW	Electric Resistance Welded
FPU	Floating Production Unit
FRP	Fiberglass Reinforced Plastic
FSO	Floating Storage and Offloading Vessel
MDB	Mid Depth Buoy
MWA	Mid-Water Arch
NDE	Non-Destructive Examination
TTP	Through Thickness Property
WHP	Wellhead Platform
WHP-DHN	Dai Hung Nam Wellhead Platform
WSD	Working Stress Design

4. UNIT OF MEASUREMENT

Unit of measurement will be applied the International System of Units (SI)



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

5. REFERENCE DOCUMENT, CODES AND STANDARDS

5.1 PROJECT DOCUMENTS

The following project specifications shall be applied to the subject work. In cases of conflict between project specifications and any of the Applicable Codes & Standards and Rules, CLIENT shall be immediately be notified for resolutions.

No.	Document No.	Document Title
1	WHP-DHN-S-A-1001	Jacket Design Basis and Brief
2	WHP-DHN-S-S-0002	WHP-DHN Welding Procedure & Performance Qualification Specification
3	WHP-DHN-S-S-0003	WHP-DHN Welding & Fabricating Offshore Structures Specification
4	WHP-DHN-L-R-0048	Pipelines and Risers External Corrosion Selection and Cathodic Protection Design Report
5	WHP-DHN-S-A-2001	WHP-DHN Topsides Structural Design Basis & Briefs

5.2 CODES AND STANDARDS

The applicable versions of the codes, standards, specifications and recommended practices referenced within this document are listed below, unless noted otherwise. These and the documents referenced therein shall form the basis of this specification. Where relevant Vietnamese National Regulations exist, the requirements and recommendations will apply together with the Codes and Standards referenced therein. These regulations may thus complement or amend the provisions of the present documents.

No.	Document No.	Document Title
6	API RP 2A-WSD, 22nd Edition, November 2014	Recommended Practice for Planning, Designing, and Constructing Fixed Offshore Platforms – Working Stress Design
7	API Specification 2B, 6th Edition, March 2021	Specification for the Fabrication of Structural Steel Pipe
8	API Specification 2C, 7th Edition	Specification for Offshore Pedestal Mounted Crane



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

No.	Document No.	Document Title
9	API Specification 2H, 9th Edition, Reaffirmed, September 2020	Specification for Carbon Manganese Steel Plate for Offshore Structures
10	API 2W, 6th Edition, January 2019	Steel Plates Produced by Thermo-Mechanical Control Processing for Offshore Structures.
11	API Specification 5L, 46th Edition, November 2018	Specification for Line Pipe
12	ASTM A6/A6M, September 2019	Standard Specification for General Requirements for Rolled Structural Steel Bars, Plates, Shapes, and Sheet Piling
13	ASTM A370, August 2020	Standard Test Methods and Definitions for Mechanical Testing of Steel Products
14	ASTM A770/A770M, September 2018	Standard Specification for Through Thickness Tension Testing of Steel Plates for Special Applications
15	ASTM A36/A36M, July 2019	Standard Specification for Carbon Structural Steel
16	ASTM A106/A106M, November 2019	Seamless Carbon Steel Pipe for High Temperature Service
17	ASTM A572/A572M, May 2018	Specification for High-Strength Low-Alloy Columbium-Vanadium Steels of Structural Quality
18	ASTM A131/A131M, May 2004	Standard Specification for Structural Steel for Ships
19	ASTM A123/A123M, November 2013	Standard Specification for Zinc (Hot-Dip Galvanized) Coatings on Iron and Steel Products
20	ASTM A325, December 2009	Standard Specification for Structural Bolts, Steel, Heat Treated, 120/105 ksi Minimum Tensile Strength



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

No.	Document No.	Document Title
21	ASTM A490, June 2010	Standard Specification for Structural Bolts, Alloy Steel, Heat Treated, 150 ksi Minimum Tensile Strength
22	ASTM F3125/F3125M, November 2023	Standard Specification for High Strength Structural Bolts and Assemblies, Steel and Alloy Steel, Heat Treated, Inch Dimensions 120 ksi and 150 ksi Minimum Tensile Strength, and Metric Dimensions 830 MPa and 1040 MPa Minimum Tensile Strength
23	ASTM A563/A563M, January 2024	Standard Specification for Carbon and Alloy Steel Nuts (Inch and Metric)
24	ASTM A194/A194M, June 2024	Standard Specification for Carbon Steel, Alloy Steel, and Stainless Steel Nuts for Bolts for High Pressure or High Temperature Service, or Both
25	A193/A193M. April 2024	Standard Specification for Alloy-Steel and Stainless Steel Bolting for High Temperature or High Pressure Service and Other Special Purpose Applications
26	ASTM F436/F436M, December 2022	Standard Specification for Hardened Steel Washers Inch and Metric Dimensions
27	ASTM F959/F959M, November 2023	Standard Specification for Compressible-Washer-Type Direct Tension Indicators for Use with Structural Fasteners, Inch and Metric Series
28	ASTM A53/A53M, March 2024	Standard Specification for Pipe, Steel, Black and Hot-Dipped, Zinc-Coated, Welded and Seamless
29	ASTM E695, October 2022	Standard Test Method of Measuring Relative Resistance of Wall, Floor, and Roof Construction to Impact Loading



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

No.	Document No.	Document Title
30	ASTM D635, July 2022	Standard Test Method for Rate of Burning and/or Extent and Time of Burning of Plastics in a Horizontal Position
31	ASTM D2565, October 2023	Standard Practice for Xenon-Arc Exposure of Plastics Intended for Outdoor Applications
32	ASTM D2863, October 2023	Standard Test Method for Measuring the Minimum Oxygen Concentration to Support Candle-Like Combustion of Plastics (Oxygen Index)
33	ASTM D1037, November 2020	Standard Test Methods for Evaluating Properties of Wood-Base Fiber and Particle Panel Materials
34	ASTM D143, December 2023	Standard Test Methods for Small Clear Specimens of Timber
35	ASTM E84, March 2021	Standard Test Method for Surface Burning Characteristics of Building Materials
36	ASME B1.12019	Unified Inch Screw Threads (UN, UNR, and UNJ Thread Forms)
37	AISC, 9th Edition, 1989	Manual of Steel Construction – Allowable Stress Design and Plastic Design
38	AWS D1.1/D1.1M:2020, 24th Edition	Structural Welding Code – Steel
39	DNVGL-OS-E401, January 2017	Helicopter Decks
40	BS EN-10204, 2004	Metallic Materials-Types of Inspection Documents
41	IMO Resolution A653, October 1989	Recommendation on Improved Fire Test Procedures for Surface Flammability of Bulkhead, Ceiling and Deck finish Materials
42	UL 94, May 2001	Test for Flammability of Plastic Materials for Parts in Devices and Appliances



6. ORDER OF PRECEDENCE

In the event of conflict between this Specification, and any other Specification, Datasheet, Code or Regulation, SUB-CONTRACTOR/VENDOR/SUPPLIER/MANUFACTURER shall inform in writing and receive written clarification from CONTRACTOR before proceeding with the work.

The order of precedence shall be:

- Certification Authority Rules, Local Regulations and applicable National Code or Standard of Vietnam
- Purchase Order
- PVEP-POC Specifications
- Project datasheets together with project specification
- International Codes and Standards

7. GENERAL INFORMATION AND REQUIREMENT

- a) All materials shall be new, sound, and free of defects, of the size and quality indicated, and shall be subject to approval by CLIENT.
- b) Materials with improper or inadequate certification documents (requiring additional tests) are required to be re-certified and verified by appropriate tests at VENDOR's expense.
- c) VENDOR shall ensure that all tubulars, plates and shapes are properly marked at the point of manufacture and that markings be transferred to all parts cut from the tubular/ plate/ shape.
- d) In the event that the materials furnished by VENDOR appear to exhibit properties not normally attributed (although allowable under the respective industry standard used) to the steel grade for inclusion in the structure and other indications which may contribute to poor weldability, ductility, strength and toughness, CLIENT will retain the right to require additional testing to ensure that the steels used are acceptable for inclusion in the structure at no additional cost to CLIENT. All additional testing shall be furnished by VENDOR.
- e) All steels shall be fully killed with fine grain size. Rimmed steel and unkilld steel are not acceptable.
- f) Use of electric resistance welded (ERW) pipe is prohibited.
- g) Spiral weldment for any pipeworks is not allowed.



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

- h) All sections shall be rolled. Beams built from plate are not allowed except Plate Girder Beams specified in drawing.
- i) All tubulars shall be supplied in 6m minimum lengths without circumferential welds for tubular with OD < 1828.8mm and in 4m for tubular with OD \geq 1828.8mm.
- j) Through thickness properties testing shall not be required for materials of thickness 19mm and below.
- k) Testing of materials shall be performed in accordance with ASTM A6 (12) and A370 (13) unless otherwise specified herein.
- l) Certified mill test reports of all material used shall be kept on file by the VENDOR for inspection by the CLIENT and shall be transferred to the CLIENT upon completion of fabrication.
- m) In general, high strength steel shall be used for all primary and secondary steelwork, and mild steel for all tertiary steelwork.

This steel Specification is based on API and ASTM Standards. Other equivalent grades compared to API and ASTM are acceptable subject to approval by CLIENT.

8. STORAGE OF MATERIALS

- a) EPCI-CONTRACTOR and VENDOR shall be responsible for the handling, storage, warehousing and protection of all materials.
- b) Structural materials, whether plain or fabricated, shall be stored above ground, protected from the weather, on either flat surfaces or platform type skids or on other CLIENT approved supports.
- c) Materials shall be kept free of dirt, grease, paint spray, or other foreign matter and shall be protected from corrosion.
- d) Protection of the structural steel during fabrication shall be capable to retain its physical configuration, strength and workability characteristics.



9. TECHNICAL REQUIREMENT

9.1 MATERIAL SPECIFICATION FOR STRUCTURAL STEEL

9.1.1 Steel Categories

Structural steel is categorized into three (3) major categories as follows:

a) Primary Structural Steel

Primary structural steel is used in members essential to the overall integrity of the structure, and for other structural members of importance to the operational safety of the structure.

b) Secondary Structural Steel

Secondary structural steel is used in members whose contribution to the integrity of the structure as a whole is not significant.

c) Temporary Structural Steel

Temporary structural steel is used temporary in construction or installation stages such as sea-fastening, load-out grillages beams, spreader beams, temporary walkways, temporary access platforms.

9.1.2 Classification for Structural Steel

Structural steel is classified by the following groups. The classification will be used in identifying the materials used for components in the structural drawings.

Table 9.1- Structural Steel Classification

Material Class	Description	Application
Type I High Strength	Steel with a specified minimum yield strength of 345 MPa	All primary and wide flange (W10 and above) beam structure framing. Including but not limited to jacket legs, jacket braces, piles, brace end stubs required for fatigue considerations, crane pedestals, deck legs, truss braces, plate girders, stiffeners, hangers, main beams and deck plates.
Type II High Strength (with TTP)	Steel with a specified minimum yield strength of 345	Structural members, which are fracture critical and requiring, improved through thickness properties.



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Material Class	Description	Application
	MPa and through thickness properties	Including but not limited to tubular joint chords (cans), lifting eyes and cheek plates, deck leg node cans, and plate girder flanges.
Type III Mild Steel	Steel with a specified minimum yield strength of 248 MPa	All tertiary steelwork, plates and fabricated tubular not requiring high strength steel and beam sections smaller than W10. Walkways, deck plate, deck secondary beams and secondary tubular, handrail, stair beams, gratings, pipe supports, stair bracings, hangers, columns, hatch cover, ladder and cage
Type IV High Strength	Steel with a specified minimum yield strength of 345 MPa	Secondary structural steel requiring high strength steel for example topside deck secondary beams and tubular columns, stiffener plate and deck stringer beams.

9.1.3 Material Specification

Materials supplied to the following specifications and meeting the requirements of Section 9.1.2 of this specification, are deemed acceptable for the various steel classifications:

Table 9.2 - Material Specification for WHP-DHN

Material Class	Steel Shape	Material Specification/ Grade	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)	Supplementary requirements
Type I High Strength	Plate	API 2H, Grade 50 or equivalent	$t \leq 64\text{mm}$	345	483	S1C, S3, S5
		API 2W, Grade 50 or equivalent	$t > 64\text{mm}$	345	483	SR 1C, SR3, SR5, SR9

**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Material Class	Steel Shape	Material Specification/ Grade	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)	Supplementary requirements
	Open Sections	ASTM A572, Grade 50 or equivalent	t < 51mm	345	450	SA-1, SA-2, S28, S31
	Tubulars Fabricated from Plates	OD greater than 16" - API 2W, Grade 50 or equivalent	t ≤ 25mm	345	448	SR 1C, SR 3, SR 6.
			25mm < t ≤ 64mm	345	483	
				t > 64mm	345	483
	Seamless Tubular	OD less or equal to 16" API 5L, Grade X52 PSL-2 or equivalent	-	360	460	SP-1, SP-2
Type II High Strength (with through thickness properties)	Plate	API 2H, Grade 50Z or equivalent	t ≤ 64mm	345	483	S1C, S3, S4, S5
		API 2W, Grade 50Z or equivalent	t > 64mm	345	483	SR 1C, SR3, SR4, SR5, SR9
	Open Sections	ASTM A572, Grade 50Z or equivalent	t < 51mm	345	450	SA-1, SA-2, SA-4, S18, S30, S32
	Tubulars Fabricated from Plates	OD greater than 16" - API 2W, Grade 50Z or equivalent	t ≤ 25mm	345	448	SR 1C, SR 3, SR 4, SR 5, SR 6
			25mm < t ≤ 64mm	345	483	
			t > 64mm	345	483	SR 1C, SR 3, SR 4, SR 5, SR 6, SR 9
	Seamless Tubular	OD less or equal to 16" API 5L, Grade X52 PSL-2 or equivalent	-	360	460	SP-1, SP-2 SP-4, SP-5

**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Material Class	Steel Shape	Material Specification/ Grade	Thickness, t (mm)	Min. Yield Strength (MPa)	Min. Ultimate Tensile Strength (MPa)	Supplementary requirements
Type III Mild Steel	Plate / Open Sections	ASTM A36 or equivalent	$t \leq 51\text{mm}$	250	400	
	Tubulars Fabricated from Plates / Seamless Tubular	API 5L Gr B or equivalent	-	248	415	
Type IV High Strength	Plates	ASTM A131 Grade AH36 or equivalent	-	350	490	
	Open Sections	ASTM A572, Grade 50 or equivalent	$t < 51\text{mm}$	345	450	S18
	Tubulars Fabricated from Plates	OD greater than 16" - API 2W, Grade 50T or equivalent	$t \leq 25\text{mm}$ $t > 25\text{mm}$	345 345	448 483	SR 6
	Seamless Tubular	OD less or equal to 16" API 5L, Grade X52 PSL-2 or equivalent	-	360	460	



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Table 9.3 – Supplementary Requirement Codes Respective to Material Specification

No.	Supplementary requirements where applicable	API 2W-2019	API 2H-2020	API 5L-2018	ASTM A572-2018
1	Ultrasonic examination	SR 1C = SR 1 API 2W-2019 with Acceptance ASTM A578 Level C	S1C = S1 API 2H-2020 with Acceptance ASTM A578 Level C	SP-1 = Ultrasonic examination complied with ISO 10893-8, ISO 10893-9, ISO 10893-10, ASTM A435, ASTM A578	SA-1 = MPI according to BS EN ISO 17638 Level 2 and UT according to BS EN 10306 Class 2.4 + W24 and above: test full length of each piece. + Below W24 and others: test for 12 inches length at ends of each piece.
2	Notch Toughness Test at Lower Temperature	SR 2	S2	SP-2 = CVN test temperature at - 20°C; Average 41J min., single 34J min.	SA-2 = CVN test temperature at -20°C; Average 41J min., single 34J min.
3	Additional tensile test	SR 3	-	SP-3 = Tensile test shall be performed for each pipe	-
4	Individual Plate Testing	-	S3	-	
5	Through-Thickness (Z Direction) Testing	SR 4	S4	SP-4 = Testing shall be in accordance with S4 of API 2H or SR-4 of API 2W	SA-4 = Testing shall be in accordance with S4 of API 2H or SR-4 of API 2W
6	Low sulfur steel for Improved through-thickness properties	SR 5	S5	SP-5 = Complied with S5 of API 2H or SR-5 of API 2W	
7	Strain-aged Charpy V-notch Impact test for Plates and for Tubulars if Cold forming strain (E) exceeds or equal to 5%.	SR 6	S8	SP-6 = Complied with S8 of API 2H or SR-6 of API 2W	
8	Low Nitrogen Content For Improved Notch Toughness in Strain-Hardened Condition		S7		



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

No.	Supplementary requirements where applicable	API 2W-2019	API 2H-2020	API 5L-2018	ASTM A572-2018
9	Preproduction qualification (CTOD) for thickness thicker than 76mm	SR 9	S11		
10	Charpy V-notch Impact test for Structural Shapes: Alternate Core Location				S30
11	Maximum Tensile Strength				S18
12	Single Heat Bundles				S32
13	Fine Grain Practice				S28
14	Maximum Carbon Equivalent (CE or Pcm)				S31 = CE Max 0.45 Pcm Max 0.24

All supplementary requirements are applicable as defined in Material Class and Specification in Table 9.2 shall be referred to latest relevant codes and standards.

9.2 MISCELLANEOUS STEEL

Secondary and tertiary steel shall meet the structural steel classification as listed in Table 9.1 and material specification in Table 9.2. Miscellaneous steel shall include the following:

9.2.1 Grating

- Steel grating and stair treads shall be 35 mm by 5 mm serrated bar grating with bearing bars at 30 mm (1-3/16 in.) on centers and crossbars at 100 mm on centers. Prefabricated stair treads may not be substituted without prior written approval by CLIENT.
- Steel grating and stair treads shall be heavy-duty galvanized (minimum 916 gram of zinc/m². (3 ounces of zinc per sq. ft) of steel surface) in accordance with ASTM A123 (19). Galvanizing shall be done after completion of all fabrication and welding.

All mill coatings scale and paint shall be sandblasted from the surfaces of all items prior to galvanizing. All excess galvanizing shall be removed. Cold galvanizing repair and touch up on local areas due to modifications or penetrations is



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

permissible with CLIENT's approval. The final dry coating shall be at least 95% zinc.

3. All hold down clips, bolts and nuts to secure grating and stair treads shall be from stainless steel SS316 materials.
4. Fiberglass grating shall be 38 x 38 squared meshes, molded type. It shall be secured with HILTI system fasteners or approved equivalent.

9.2.2 Open Steel Stair Treads

1. Stair tread shall be purpose made and not cut from grating.
2. They shall be 245 mm wide and a minimum of 915 mm long. Serrated load bearing bars of section 35 mm x 5 mm shall be at 20 mm pitch. The transverse bars of section 5 mm x 5 mm, twisted, shall be at 100 mm pitch. The full perimeter of the panel shall consist of bars with section 35 mm x 5 mm.
3. On the stair treads, antislip nosing of the type "Safemate" industrial grade or equivalent as approved by CLIENT shall be installed. The nosing shall have a minimum depth of 100mm and shall be secured to the stair tread by stainless steel SS316 screws and nuts.
4. The Fiberglass stair tread shall be 38mm thick x 38mm rectangular molded with bonded grit epoxy anti-skid surface and nosing.

9.2.3 Bolts, Nuts and Washers

1. Bolts, studs, and nuts shall be heavy hexagon pattern.
2. Threads shall be Coarse Thread Series conforming to ASME B1.1 (36).
3. All structural bolts shall conform to ASTM F3125 (22). Nuts shall conform to ASTM A563 (23) or A194 (24) Grade 2H.
4. All stud bolts shall conform to ASTM A193 (25), Grade B7. Nuts shall conform to A194 (24), Grade 2H. Heavy hex head, washer shall conform to ASTM F436 (26) or ASTM F959 (27).
5. All bolts and nuts shall be blue fluorocarbon coated. Fluorocarbon coating system shall be per CLIENT's Approved Manufacturers' List.

9.2.4 Handrail

Pipe for handrails and sockets shall be in accordance with ASTM A53 (28) Grade B. Handrails and sockets shall be hot dipped galvanized after fabrication in accordance



with ASTM A123 (19). Stiffener plates shall be welded to the handrail sockets prior to galvanizing.

9.2.5 Manufactured Items

Manufactured items such as cleats, shackles, wire rope, clips, thimbles, turnbuckles, chain, tie wire, etc., shall be galvanized in accordance with VENDORS' standard.

9.3 MOLDED PHENOLIC GRATING AND FRP COMPONENTS

9.3.1 General

In general all major floor grating shall be galvanized steel grating as per Section 9.2.1. Molded Phenolic Grating shall be limited to minor service platform on equipment or secondary flooring with prior approval from the CLIENT to be sought.

The phenolic grating shall be square mold with bi-directional strength characteristics. The grating shall be red in colour.

The grating penetration collars shall be from Polyurethane from Intrepid Industries Inc. or similar penetration collar system. These shall be of yellow in colour.

Fiberglass grating shall be 38 x 38 squared meshes, molded type. It shall be secured with HILTI system fasteners or approved equivalent.

The Fiberglass stair tread shall be 38mm thick x 38mm rectangular molded with bonded grit epoxy anti-skid surface and nosing.

9.3.2 Strength/Serviceability

Grating: Certified load rating and deflection characteristics shall be provided.

As a minimum:

The 38mm grating shall be required to support a uniform load of 10KN/m² and point load of 5.0 kN distributed on a 100mm x 100mm area for a clear span of 1000mm.

The 50mm grating shall be required to support a uniform load of 14KN/m² and point load of 5.0 kN distributed on a 100mm x 100mm area for a clear span of 1200mm.

9.3.3 Ultimate Flexural Strength

For grating the 'maximum load' based on the ultimate strength of product shall be 3 times the sum of the specified live load.

The grating shall have flexural stiffness properties sufficient to limit deflection to 5mm assuming simple supports.



9.3.4 Impact Resistance

The grating when simply supported will take impact loadings of 1.0 kJ minimum with 90% retention of flexural stiffness and strength.

Impact Testing shall be in accordance with ASTM E695 (29).

9.3.5 Skid Resistance

The grating panels shall have an anti-slip surface.

9.3.6 ULTRAVIOLET (UV) Resistance

Mounded grating and fiberglass components shall be manufactured with resins containing integral UV inhibitors.

The manufacturer shall provide data demonstrating the UV resistance of the proposed FRP components, in accordance to ASTM D2565 (31).

A polyurethane UV coating shall be applied to penetration collars.

9.3.7 Fire Performance Requirements

Flammability

FRP components proposed shall meet the requirements listed below as a minimum.

Fire Resistance

All FRP grating and FRP components shall be certified fire resistant by testing to ASTM E84 with a flame spread rating not to exceed 5.

Flame Spread

All FRP grating and FRP components shall have low flame spread characteristics as determined by IMO Resolution A653 (16).

Smoke Test

FRP components shall have low smoke characteristics as determined by ASTM E84 (35) with a smoke developed rating not to exceed 5.

9.3.8 Additional Requirements

Self-extinguishing

All FRP grating and FRP components shall be certified self-extinguishing by testing to ASTM D635 (30) with burn rate less than 1 cm/minute linear horizontal rate once the flame source has been removed.

Flame Resistance

All FRP grating and FRP components shall be certified flame resistant by testing to UL 94 (42) as VO class materials.

Combustion



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

All FRP grating and FRP components shall be certified to require over 50% oxygen to support candle like combustion by testing to ASTM D2863 (32).

Heat Exposure

The grating shall be capable of maintaining structural integrity for operating temperatures up to 150°C minimum

9.4 TIMBER

1. All timber shall be flat, straight and free of any major splits or knots.
2. Timber for launch cradle and crane boom rest shall be stress graded Southern Yellow Pine Dense No. 1 structural, treated “Oak”, “Selangan Batu” or locally available equivalent, with density of 960 kg/m³ and a minimum allowable compressive strength (perpendicular to the grain) of 13N/mm².
3. EPCI-CONTRACTOR shall submit any substitutions for CLIENT approval prior to use.
4. The requirements of the Timber for mudmat shall be as follows:
 - a. Density 740 kg/m³.
 - b. Bending parallel to grain 13 N/mm².
 - c. Shear strength 2.2 N/mm².
5. All timber should be adequately preserved at yard prior to installation and after delivery.
6. Miscellaneous timber shall be utility grade hardwood and shall be reasonably flat, straight, and free of splits or loose knots.
7. Testing of timbers used for deck support frame shall be performed as per CLIENT specification for timber testing. For other structural timber, testing shall be performed as per ASTM D1037 (33) and ASTM D143 (34).

9.5 RUBBER

Rubber products consist of shock cell, bumper ring, rubber strip for boatlanding.

Following information shall be supplied by the vendor with his quotation as a minimum:

8. The load/deformation/energy relationship of the rubber product as applicable;
9. The type and quality of rubber;
10. The manufacturing process of the rubber product;
11. General specification for the assembly;
12. Fully dimensioned general arrangement drawing of the part that shall be supplied;



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

13. Yard assembly procedure, clearly showing the sequence of the various operations;
14. Welding procedure, if so required;
15. Operating procedure for yard testing, if so required.

The rubber used to make products for boat landing and other appurtenances shall meet following requirements:

Table 9.4 – Rubber Requirement for Boat Landing and Other Appurtenances

No	Description	Unit	Value	Note
1	Hardness (as per ASTM D2240)	Shore A	60 ÷ 70	
2	Tensile strength	Kg/cm ²	≥ 200	
3	Elongation at breaking	%	≥ 450	
4	Elongation after breaking	%	≤ 24	
5	Aging coefficient at 70 ⁰ Cx96h	-	≥ 0.8	
6	Resilience (as per ASTM D945-55)	%	≥ 40	
7	Adhesive	Kg/cm ²	≥ 60	
8	Rubber-steel peeling force	Kg/cm ²	≥ 25	
9	Ozone Exposure Rating - 100PPM @21 ⁰ C under 15% elongation for 100 hours		No cracks	
10	Outdoor Exposure rating after 6 months exposure		No cracks	
11	Compression set 70 hours @ 100 ⁰ C (as per ASTM D395-55)	%	≤ 45	

Materials and equipment used for manufacturing of rubber product must have certificates issued by competent authorities according to Vietnamese law. In the case of imported materials and equipment, certificates from international inspection agencies are required. The manufactured rubber products must have product quality certificates from the manufacturer. These certificates must be valid and shall be provided by vendor.



All rubber products must be clearly labeled and packed in suitable packaging (carton) to protect them during handling, transportation and storage. The vendor is responsible for determining the conditions for handling, transportation and storage of the supplied products.

Vendor shall provide details of his requirements regarding the storage and protection of the rubber product

9.6 GROUT

Cement grouting is required to permanently hold the jacket onto the piles via the pile sleeves. The grout will be injected to the pile sleeve annulus via pipe tubing. The following table tabulates the design parameters for the grout:

Table 9.5 – Design Parameter for Grout

Description	Value
Design water depth (m)	108.70
Pile sleeve size (OD x WT x Length) in mm	2338x40/45x11730
Pile size (OD x WT) in mm	2134x40/60
Minimum unconfined grout compressive strength (MPa) at 01 days	15
Minimum unconfined grout compressive strength (MPa) at 28 days	55

9.7 MISCELLANEOUS MATERIALS

9.7.1 Neoprene for Riser Clamps

Material

1. The VENDOR shall compound black neoprene vulcanized sheeting with optimum ozone resistance and mechanical properties for:
 - a. Good abrasive and shear strength
 - b. Good weathering resistance
 - c. Extreme sea water resistance during 20 years immersion under constant shear stresses
 - d. The sheeting shall have been tested to the following specifications:
 - ASTM D395
 - ASTM D429
 - ASTM D945



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

- ASTM D2240
- e. The sheeting shall meet or exceed the following requirements:

Table 9.6 – Neoprene Requirements

Parameter	Acceptance Criteria
Design Temperature	82.2°C (180°F)
Shore Durometer Hardness (ASTM D2240)	60-65A
Tensile Strength (minimum)	13,790 kPa (2,000 psi)
Elongation at Break (minimum)	440%
Ozone Exposure Rating - 100 PPM @ 21 °C (70°F) under 15% elongation for 100 hours	no cracks
Outdoor Exposure Rating after 6 months exposure	no cracks
Resilience (ASTM D945-55)	55%
Compression Set 70 hours @ 100°C (212°F) (ASTM D395-55)	45
Abrasion Rating Using Akron Tester	Excellent

2. The **VENDOR** shall submit details of the recommended method of bonding the neoprene to the guides to **CLIENT** for approval. Sheeting shall be bonded to the guides in accordance with the approved **CLIENT** method of application.
3. The **VENDOR** shall provide a full specification of the neoprene and adhesive intended to be supplied, including details of compounding for approval by **CLIENT**.
4. The neoprene shall be attached to the steel per the following:
 - a) The neoprene will be bonded to the inner surface of the clamps by the neoprene **VENDOR** or by **CONTRACTOR**.
 - b) The applicator shall apply a neoprene lining to each guide as shown on the approved drawings.
 - c) The inside diameter of the guide-plus-neoprene shown on the approved drawings may be achieved by grinding the neoprene surface if necessary.



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

Table 9.7 – Bond Specification

Parameter	Acceptance Criteria
Bond Strength	13,790 kPa (2,000 psi)
ASTM D429 Peel Test	793 kPa (115 psi)
Fully Cured Bond Retention Test (six (6) months in sea water)	100%

Inspection and Testing of Neoprene

1. Mechanical tests shall be carried out on a cured sample of the rubber sheeting.
2. Tests shall be carried out by the manufacturer in accordance with ASTM D429 Method E to demonstrate the adequacy of adhesion. Test results shall be provided to the CLIENT.

Protection

The applicator shall protect the inner surface of the clamps so that the neoprene surface and edges are protected from physical damage.

9.7.2 EPDM for Riser Clamps

The sheeting shall meet or exceed the following requirements:

Table 9.8 – EPDM Requirements

EPDM (Ethylene Propylene Diene)		
Physical Properties	Test Method	Acceptance Criteria
Design Temperature	-	120°C (248°F)
Shore Durometer Hardness (Shore A)	ASTM D2240	40A - 90A
Tensile Strength (Minimum)	-	7 - 21 MPa
Elongation at Break (Minimum)	-	100% - 600%
Ozone Exposure	Rating - 100 RRM @ 21°C (70°F) under 15% elongation for 100 hours	No Cracks



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

EPDM (Ethylene Propylene Diene)		
Physical Properties	Test Method	Acceptance Criteria
Outdoor Exposure	Rating after 6 months exposure	No Cracks
Resilience	ASTM D945-55	Fair to Very Good
Compression Set	ASTM D395-55: 70 hours @ 100°C (212°F)	20 % - 60%
Abrasion Resistance	Akron Tester	Good



10. QUALITY ASSURANCE, INSPECTION AND TESTING

10.1 QUALITY ASSURANCE

10.1.1 Mill Run Production Materials

1. **VENDOR** shall establish and implement the Quality System in accordance with the relevant sections of ISO 9001:2008 standard / General Quality Requirements or any other equivalent standard recognized by **EPCI-CONTRACTOR** and **CLIENT**.
2. **CLIENT** shall verify that the system is established and effective either by physical audit or by questionnaire or both at his discretion.
3. Reasonable access should be allowed to the **EPCI-CONTRACTOR** and **CLIENT**'s Representative(s) as well as to the Representative(s) of Authorized Inspection / Testing Agency.
4. **VENDOR** shall submit a Quality Plan and Inspection Approach with the proposal, which is to be agreed between **VENDOR**, **EPCI-CONTRACTOR** and **CLIENT** prior to start of manufacturing.
5. **VENDOR** shall ensure that the product is meeting the requisite quality requirements as specified in the various sections of this document and applicable standards at the time of manufacturing / supplying.
6. **VENDOR** shall obtain an unconditional Inspection Release from the **EPCI-CONTRACTOR** and **CLIENT**, prior to any shipment.

10.1.2 Ex Stock Materials

1. Steel materials from Stockists shall be proven by review of certification to meet all relevant Codes, Standards and Specification requirements.
2. In the case of Type I and Type II material, only reputable **CLIENT** approved steel mills shall be considered.
3. For Type III and Type IV material other sources of supply may be used at the **VENDOR**'s discretion.

10.2 INSPECTION AND TESTING

Inspection of materials shall be carried out in accordance with the requirements stated in this specification.



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

CLIENT shall have the right to inspect the manufacture of all materials and shall have free access at all times to any part of VENDOR's operation that concerns the work. VENDOR shall furnish all necessary safety facilities, adequate lighting, etc., for safe and thorough inspection by CLIENT.

Inspection by the CLIENT

1. The CLIENT may elect an independent inspection agency, so-called the CLIENT'S third-party Inspection, to carry out the inspections on supplied materials on behalf of the CLIENT.
2. The nominated agency will be notified to the VENDOR in due time, with related scope of work.
3. The CLIENT reserves to the right to re-check tests carried out by the SUPPLIER. For this purpose, the CLIENT may request the delivery of samples or specimens for analysis in an independent laboratory chosen by the CLIENT.
4. For any structural material delivered by VENDOR and received by CLIENT at appointed delivery place(s), CLIENT shall reserve the right to conduct NDE performed by qualified NDE surveyors to verify/confirm any defects found upon visual inspection. Prior to any NDE, CLIENT shall notify VENDOR of inspection schedule of the material to be inspected. VENDOR shall arrange its representative at its own cost to witness the NDE inspection at the delivery location together with CLIENT and NDE surveyors. Without prejudice, the NDE results shall be considered final. In the event of defects found, VENDOR shall be responsible for all cost incurred to the NDE services/surveyor, repairing cost and/or replace the rejected material by new item(s) in accordance with the specification.

If VENDOR fails to fulfil its responsibility, CLIENT shall at its own cost to arrange NDE surveyor to perform NDE services and/or to repair, replace the defected item(s) and/or replace the rejected material by new item(s) and shall deduct all cost incurred from VENDOR invoice(s) or withhold payment to VENDOR.

10.3 CERTIFICATION

Mill Certificate

1. Steel shall be delivered in accordance with the referenced American Standards or equivalent.
2. Steel shall be supplied with certified mill test reports.



**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT,
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM
WHP-DHN SPECIFICATION FOR STRUCTURAL
MATERIALS**

3. Mill certificates in accordance with EN 10204 (2004) Type 3.2 shall be provided for material Type I and Type II.
4. Mill certificates in accordance with EN 10204 (2004) Type 3.1 shall be provided for material Type III, Type IV and other materials.
5. In addition, the independent third-party inspection certificates (EN 10204 (2004) Type 3.2) shall state:
 - The identification of the material has been verified by the certification authority.
 - That all tests were witnessed by the independent third-party inspection agency.
 - Agency or inspector's identification symbol.
 - Name of manufacturer and factory symbol.
 - Certificate number, date and revision
 - Heat numbers, charge no. or batch number
 - Complete chemical product and ladle analyses including trace elements
 - Specified chemical, mechanical and physical properties (or reference standards)
 - Yield and tensile strength
 - Dimension
 - Elongation measurements
 - Fracture toughness, if applicable
 - All supplementary requirements over and above the base reference standards as specified herein.
 - When applicable, heat treatment procedure, furnace charge number of heat treatment records.
 - Other identifying symbols.
 - When applicable, NDT methods and results.
 - Any other such normally supplied information as may be required by CLIENT.

All system of units used shall be S.I. unless advised otherwise by CLIENT.





**DAI HUNG NAM PROJECT, DAI HUNG FIELD DEVELOPMENT
BLOCK 05-1(a), OFFSHORE VIETNAM**

**Approved by
Director of OCD
“VIETSOVPETRO”**


PHAM THANH BINH

**TECHNICAL EVALUATION
PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND
SEA-FASTENING FOR JACKET, PILES AND BOATLANDING**

Ref No: WHP-DHN-B.II.23.1-TE

Rev 0: Approved for Bid

Date: 09 Feb 2026

	TECHNICAL EVALUATION	
	PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILEs AND BOATLANDING	
	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TE
REV.	0	
Page 2 of 5		

Agreed by:

Deputy Director of OCD – VSP

Le Quoc Anh

Checked by:

Manager of Project Manager Dept.

Tran Nguyen Hung

Manager of Design Dept.

Tran Sy Thai

Project Manager

Tran Van Dung

Deputy Project Manager

Tran Hung Vuong

Engineering Manager

Nguyen Quyet Chien

Prepared by:


Engineer of Design Dept

Chu Kim Son

Engineer of Design Dept.

Vu Dinh Hung



	TECHNICAL EVALUATION PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILEs AND BOATLANDING	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TE
		REV.	0
		Page 4 of 5	

DETAILED TECHNICAL EVALUATION FOR STEEL PLATE

Tender technical proposal shall be evaluated through 2 steps.

Disqualified Conditions: One of the below conditions

- Disqualified in "Step 1"
- Any item of level II is equal 0
- Passed in "Step 1" but Total score of Step 2 is below 80 points


Step 1: Technical proposal shall be passed step 1 if it meet the conditions as below:

- 1. Scope of Supply:** Comply as required in Technical Requirement Document.
- 2. Delivery Place and Delivery Time:** Comply as required in Technical Requirement Document.
- 3. Year of Manufacture:** Comply as required in Technical Requirement Document.
- 4. Warranty:** Comply as required in Technical Requirement Document.
- 5. Certificates:** Comply as required in Technical Requirement Document.

Step 2: Step 2 shall be evaluated in case the technical tender proposal Passed conditions in step 1.

DETAILED SCORES OF TECHNICAL EVALUATION FOR AND STEEL PLATE					
No.	Evaluation Criteria	Level Mark			
		I	II	III	
1	General Requirements (Section 7.0 - Specification)	20	100%		Note 5
2	Technical Requirements	30	100%		Note 5
2.1	Type of material and Grade (Section 9.1 - Specification)		40%	100%	
2.2	Chemical Composition comply with the corresponding code and standard		30%	100%	
2.3	Mechanical Properties comply with the corresponding code and standard		30%	100%	
3	Quality Assurance, Inspection & Testing	15	100%		Note 5
3.1	Quality Assurance (Section 10.1 - Specification)		45%	100%	
3.2	Inspection & Testing (Section 10.2 - Specification)		55%	100%	
4	Recommended Country of Origin and Vendor	25	100%		Note 4
4.1	Countries as recommended in Technical Requirement		50%	100%	Note 2 & Note 6
4.2	Vendor as recommended in Technical Requirement		50%	100%	Note 3
5	Document Requirement (Section 11)	10	100%		Note 5
Total		100			



	TECHNICAL EVALUATION	
	PROVISION OF MATERIAL FOR LOADOUT AND SEAFASTENING FOR JACKET, PILEs AND BOATLANDING	
	DOC. NO.	WHP-DHN-B.II.23.1-TE
REV.	0	
Page 5 of 5		

Note:

1. All evaluation criteria referred to the relevant Technical Requirement and Specification (Appendix 2).
2. The Countries to be marked as follows:
 - Country in the recommended countries: 100%
 - Other countries: 30%
3. The vendor to be marked as follows:
 - Vendor in Level 1 of the recommended Vendor list table: 100%
 - Vendor in Level 2 of the recommended Vendor list table: 80%
 - Other vendors: 30%
4. In case the contractor offers many origins, vendors, the lowest score vendor shall be picked for evaluation.
5. Level III is hand marked according to structural steel technical specifications of VSP as below:
 - Completely comply with structural steel technical specifications of VSP: 100 %
 - Not completely comply with structural steel technical specifications of VSP but acceptable: 20% ~ 75%
 - Not comply with structural steel technical specifications of VSP and not acceptable: 0%
6. During the Bid evaluation stage, for goods originating from countries in armed conflict, or being sanctioned or embargoed, from which the import of the goods may affect the contract performance and delivery schedule, explanations and commitments on the ability to deliver goods must be provided for the Procuring Entity to make evaluations.
Based on the actual situation at that time, the Procuring Entity has the right to review and decide to reject the bids, or not to continue the evaluation, if the Procuring Entity considers that there is any risks of failures in the contract performance and delivery schedule. In that case, the score of this item will be ZERO point."



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận;1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;1.8. "Hàng hóa" bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; vật tư y tế dùng cho các cơ sở y tế;1.9. "Dịch vụ liên quan" bao gồm các dịch vụ như bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ;1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;1.11. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại ĐKCT.
2. Thứ tự ưu tiên	<p>Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none">2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;2.4. ĐKCT;2.5. ĐKC;2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);2.8. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
3. Luật và	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng



ngôn ngữ	là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT , Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	<p>5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
7. Nhà thầu phụ (không áp dụng)	<p>7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSĐT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSĐT.</p> <p>7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.</p>
8. Giải quyết tranh chấp	<p>8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT.</p>
9. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và các dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại hàng hóa, dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại hàng hóa, dịch vụ đó.

<p>10. Tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</p>	<p>Tiến độ cung cấp hàng hoá và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>11. Trách nhiệm của Nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và các dịch vụ liên quan trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp hàng hoá, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.</p>
<p>12. Loại hợp đồng</p>	<p>Loại hợp đồng: hợp đồng trọn gói.</p>
<p>13. Giá hợp đồng</p>	<p>13.1. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). Giá hợp đồng là tạm tính;</p> <p>13.2. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.</p>
<p>14. Điều chỉnh thuế</p>	<p>Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>15. Tạm ứng</p>	<p>15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.</p> <p>15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>15.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.</p>
<p>16. Thanh toán</p>	<p>16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>16.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>

17. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
18. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>18.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, sơ đồ, bản vẽ, kiểu dáng, mẫu mã, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.</p> <p>18.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào nêu trong Mục 18.1 ĐKC vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng.</p> <p>18.3. Các tài liệu quy định tại Mục 18.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, Nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p>
19. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Hàng hóa và dịch vụ liên quan được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập ở Mục 2 Chương V – Phạm vi cung cấp; nếu ở Mục 2 Chương V không đề cập đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.
20. Đóng gói hàng hoá	Nhà thầu sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu quy định tại ĐKCT phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
21. Bảo hiểm	Hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại ĐKCT.
22. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.
23. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	23.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại ĐKCT.

	<p>23.2. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Nhà thầu không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Chủ đầu tư có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Nhà thầu chịu.</p> <p>23.3. Khi thực hiện các nội dung quy định tại Mục 23.1 và Mục 23.2 ĐKC, Nhà thầu không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p>24. Bồi thường thiệt hại</p>	<p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 29 ĐKC.</p>
<p>25. Bảo hành</p>	<p>25.1. Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo, trừ khi có quy định khác trong ĐKCT. Ngoài ra, Nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của hàng hóa.</p> <p>25.2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa được nêu trong ĐKCT.</p>
<p>26. Bất khả kháng</p>	<p>26.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.</p> <p>26.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.</p> <p>26.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả</p>



	<p>kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.</p> <p>Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.</p>
<p>27. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng</p>	<p>27.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng mang tính đặc chủng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Bổ sung hạng mục công việc, hàng hóa hoặc dịch vụ cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; c) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; d) Thay đổi địa điểm giao hàng; e) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; f) Các nội dung khác quy định tại ĐKCT. <p>27.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.</p>
<p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây:</p> <p>28.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>28.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng;</p> <p>28.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định;</p> <p>28.4. Các trường hợp khác quy định tại ĐKCT.</p>



<p>29. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>29.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại ĐKCT. <p>29.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>29.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 29.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.</p>
-------------------------------------	--



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Liên doanh Việt Nga Vietsovetro – XNXLKS&SC.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ [<i>ghi tên Nhà thầu trúng thầu</i>].
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng: Kho XNXLKS&SC, số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp HCM.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng</i>
ĐKC 4	Chủ đầu tư <i>có thể</i> ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC Địa chỉ: Số 67, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp, Hồ Chí Minh Điện thoại: 02543.839871 Fax: 02543.839876
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh qua 01 Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam <i>theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng</i> . - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05% Giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05 ngày sau khi nhà thầu hoàn thành việc giao nhận hàng hóa theo quy định, Biên bản giao nhận hàng hóa được ký giữa hai bên và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i> .
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ <i>Không áp dụng</i> .
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày. - Giải quyết tranh chấp: nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tổ tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.

ĐKC 10	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa: <i>[ghi tên các tài liệu chứng từ cần có]</i>.</p> <p>Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi Hàng hóa đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.</p>
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: ___ <i>[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng]</i> .
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: <i>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</i>
ĐKC 15.1	Tạm ứng: <i>Không áp dụng.</i>
ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán: <i>theo mốc thanh toán</i>
ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: <i>Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.</i>
ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm:
ĐKC 22	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: <i>Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa tới kho của Bên mời thầu tại số 67, đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp HCM.</i> - Các yêu cầu khác (nếu có): _____
ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: <i>Theo YCKT đính kèm.</i>
ĐKC 24	<p>Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: <i>08 %</i> giá trị hợp đồng.</p> <p>Mức khấu trừ: <i>0.2%/ngày cho 10 ngày chậm giao hàng đầu tiên và 0.3%/ngày cho những ngày chậm tiếp theo.</i></p> <p>Mức khấu trừ tối đa: <i>08 %</i> giá trị hợp đồng.</p>
ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: <i>Theo YCKT đính kèm</i>
ĐKC 25.2	<p>Yêu cầu về bảo hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành: <i>Theo YCKT đính kèm</i>
ĐKC 27.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có):
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác (nếu có):

ĐKC 29.1(d)	Các hành vi khác (nếu có):
--------------------	----------------------------



Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 18. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Mẫu số 19. Hợp đồng

Mẫu số 23. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Mẫu số 21. Bảo lãnh tiền tạm ứng: *Không áp dụng.*



THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]*Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư *[ghi tên Chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: ____ *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*, Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu, sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà Nhà thầu được lựa chọn]* với giá hợp đồng là: ____ *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua - Dự án: (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
...						
Tổng giá trị hàng hóa						
Thuế GTGT (....%)						
Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm% thuế GTGT						

- Giá trị hàng hoá: VND

- Thuế GTGT (....%): VND

1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM

1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

Tuy nhiên, việc điều chỉnh thuế GTGT này không được làm cho tổng giá trị thanh quyết toán của hợp đồng vượt quá giá trị hợp đồng đã ký (đã bao gồm thuế GTGT)

1.4 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.

1.5 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

4.1. Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất được quy định theo YCKT đính kèm.

4.2. Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

4.3. Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.

4.4. Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa:**

- Theo YCKT đính kèm

4.5. Hướng dẫn vận hành, sử dụng: Theo YCKT đính kèm

Điều 3: Thời hạn cung cấp



Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng **84 ngày lịch kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu.**

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng:** Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp Hồ Chí Minh”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng:** Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, P.QLDA, Xưởng Điện máy, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa:** Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu:** Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư, P.QLDA, P. Thiết kế – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động:** Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư, P.QLDA, P. Thiết kế kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.
- 4.8 Hoàn thiện hồ sơ hoàn công: Theo quy định tại YCKT.

Điều 1: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng



- 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn **tối thiểu 24 tháng** kể từ ngày giao hàng.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành **tối thiểu 24 tháng** kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B với 02 mốc thanh toán như sau:

Mốc 1: Thanh toán 95% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

1. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
2. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO.
3. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, Tp.HCM
4. Mã số thuế: 3500102414

- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
- Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này

Mốc 2: Thanh toán 05% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)
- Biên bản xác nhận bàn giao hồ sơ hoàn công được lãnh đạo 02 bên phê duyệt.

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 5% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9 : Bất khả kháng

- 9.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).



- 9.2. Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3. Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4. Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6. Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7. Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp hoặc bất đồng thì hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác, hiểu biết lẫn nhau và cùng có lợi. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 ngày bất kỳ bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vụ việc ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để phân xử theo Quy tắc tố tụng của Trung Tâm này. Phán quyết của Trung Tâm Trọng Tài Quốc tế Việt Nam sẽ là quyết định cuối cùng và hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4. Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6. Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7. Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH

để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng dấu)